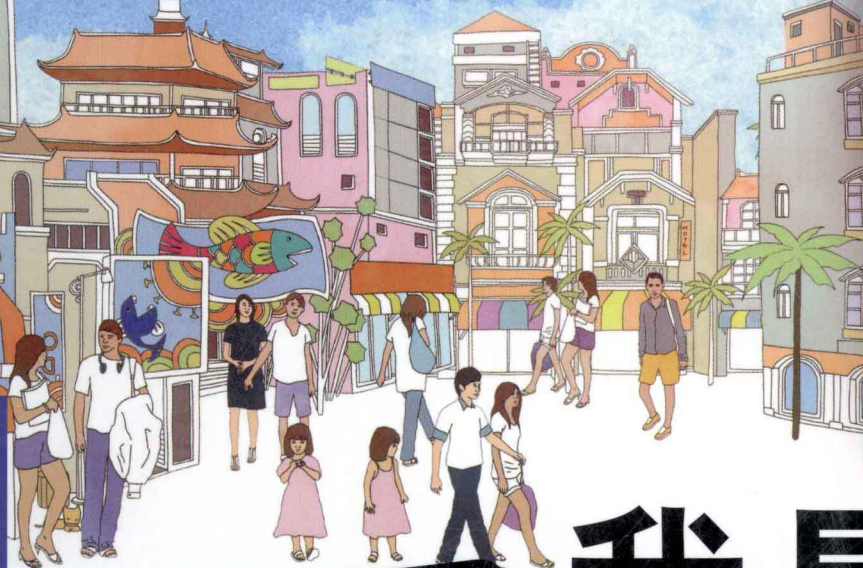




最新引进彩版
从语法到会话
只需一册在手

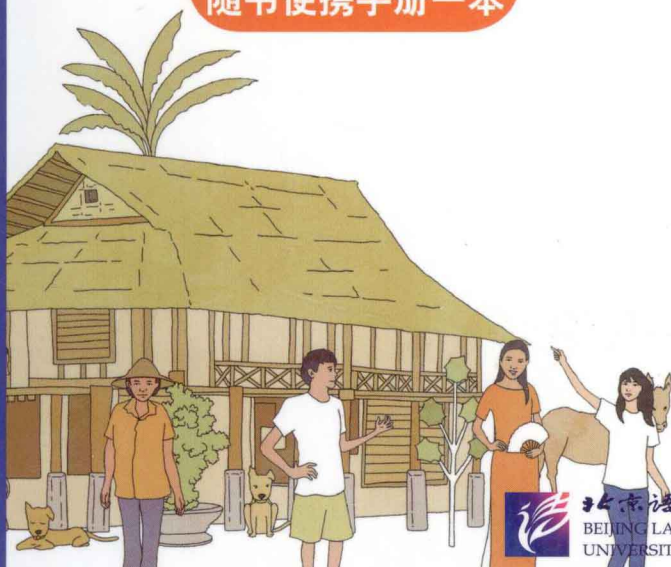


别笑!

我是 越南语 学习书

MP3 文件免费下载
www.blcup.com
随书便携手册一本

郑宝罗 著
邓应烈 译



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

简明全面的语法讲解与整理——易于理解的句型会话与应用——

方便学习的完美设计与编排

目 录

前言	3
本书的构成和特点	4
发音和声调	
1 越南语的29个字母	10
2 12个单元音	12
3 复合元音	13
4 25个首辅音	14
5 8个尾辅音	16
6 6个声调	16
越南概况	20
BÀI THỨ 1 Rất vui được gặp cô 认识您很高兴 (问好, 介绍)	27
BÀI THỨ 2 Anh làm nghề gì? 您的职业是什么? (疑问词)	37
BÀI THỨ 3 Tiếng Việt có khó không? 越南语难吗? (形容词)	47
BÀI THỨ 4 Chị có muốn xem ảnh gia đình của tôi không? 您想看我家的照片吗? (数词)	55
BÀI THỨ 5 Tôi thích nhạc cổ điển 我喜欢古典音乐 (关系连词)	65
BÀI THỨ 6 Ngày mai là hôm thứ mấy? 明天是星期几? (日期和时间)	73
BÀI THỨ 7 Xin lỗi, bây giờ là mấy giờ? 对不起, 现在几点了? (时间)	85
BÀI THỨ 8 Chị đã xem dự báo thời tiết chưa? 您看天气预报了吗? (基本行为动词)	95

BÀI THỨ 9	Chị có làm việc ở khách sạn không? 您在酒店工作吗? (否定式)	103
BÀI THỨ 10	Đến viện bảo tàng lịch sử phải đi đường nào? 去历史博物馆, 该怎么走? (命令句)	111
BÀI THỨ 11	A-lô, Cho tôi gặp thầy Thu 喂, 请找阿秋老师接电话 (助动词)	119
BÀI THỨ 12	Anh tìm cái gì? 您想买点什么? (量词)	127
BÀI THỨ 13	Cho tôi xem thực đơn 请给我看看菜单 (表示数量的动词)	137
BÀI THỨ 14	Tôi muốn gửi thư đi Hàn Quốc 我想往韩国寄封信 (连接词)	147
BÀI THỨ 15	Tôi đi xem nhà để thuê 我去看出租的房子 (介词)	155
BÀI THỨ 16	Tôi bị đau đầu 我头疼 (被动助动词)	163
BÀI THỨ 17	Anh cho tôi chỗ cạnh cửa sổ 请给我靠窗的座位 (表示方向的动词)	173
BÀI THỨ 18	Anh có biết núi nào cao nhất ở Việt Nam không? 您知道越南哪座山最高吗? (比较级, 代词)	183

附录

简易越南语语法	191
练习答案	211
中国主要地名	190
越南主要地名	210
世界主要地名	216



别笑！我是 越南语 学习书

郑宝罗 著
邓应烈 译



图书在版编目(CIP)数据

别笑!我是越南语学习书/(韩)郑宝罗著;邓应烈译.——北京:北京语言大学出版社,2012.6

ISBN 978-7-5619-3305-3

I. ①别… II. ①郑… ②邓… III. ①越南语—口语 IV. ①H449.4

中国版本图书馆CIP数据核字(2012)第140681号

北京市版权局著作权合同登记图字01-2011-2975号

书 名: 别笑!我是越南语学习书

责任印制: 陈 辉

出版发行: 北京语言大学出版社

社 址: 北京市海淀区学院路15号 邮政编码: 100083

网 址: www.blcup.com

电 话: 发行部 82303648 / 3591 / 3650

编辑部 82303700

读者服务部 82303653 / 3648

网上订购电话 82303668

客户服务信箱 service@blcup.net

印 刷: 北京中科印刷有限公司

经 销: 全国新华书店

版 次: 2012年7月第1版 2012年7月第1次印刷

开 本: 787毫米×1092毫米 1/16 印张: 13.5 小册子: 2.5

字 数: 245千字

书 号: ISBN 978-7-5619-3305-3/H·12086

定 价: 42.00元

凡有印装质量问题,本社负责调换。电话: 82303590

前言

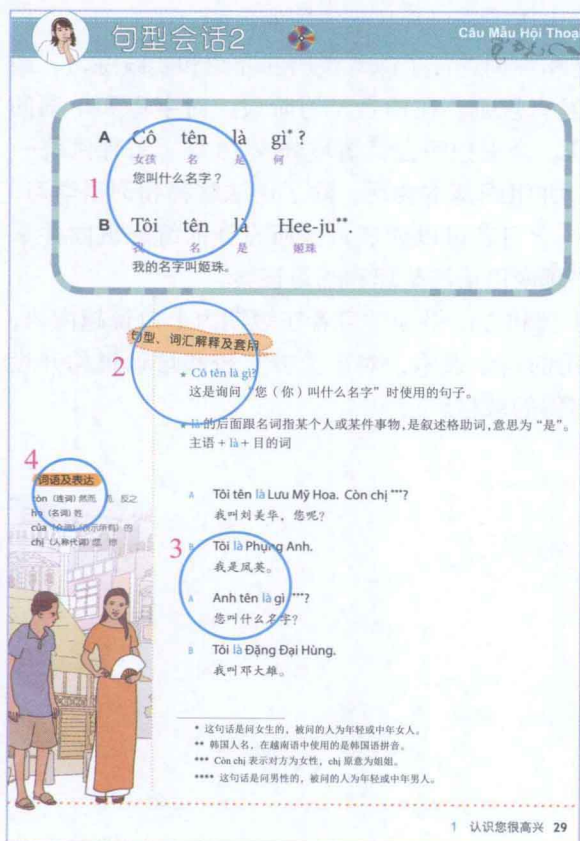
近年来，中越两国有关政府部门、科研院所、大学和科技型企业与信息、生物和农业、气象、海洋、环境保护以及双方共同感兴趣的领域开展了广泛的科技交流与合作，在城市规划、建设、管理、发展方面交流经验；两国经贸关系发展良好，包括边贸在内的双边贸易额增长迅猛；两国教育、文化、体育和新闻媒体的交流与合作得到了加强，留学越南的学生逐年增多，人员培训方面的合作不断扩大；两国群众组织和地方进行了形式多样的、密切的友好往来，到越南观光旅游的人员越来越多。为此，我们从东洋文库出版社引进了这本零起点的学习越南语的会话书，旨在帮助赴越南投资、留学或旅游的中国人以及其他越南语初学者，掌握越南语的基础语法和基本会话，并了解当地文化。学完本书，学习者可以达到用越南语进行日常基本交流的目的。

本书首先对越南文字、发音和声调进行了深入浅出的介绍和实践练习，通过模仿录音掌握越南语的基本发音规则。在语音学习阶段，对字母和单词的发音，我们采用了国际音标注音。全书按照会话情境分成 18 课，每课围绕一项功能或者语法项目介绍句型，并组织基本会话。除了语法解释和词语学习，还穿插介绍一些文化背景知识。学习者可以通过每课所设计的练习巩固并掌握该课所学内容。书后附有全书越南语语法整理和练习答案。

本书按照语言学习的科学步骤和方法引导学习者在短期内上口说越南语，是广大初学越南语的学习者适用的自学课本，对于大专院校和培训机构开设的越南语课程，本书也是不可多得的教材。

祝越南语学习成功！

本书结构和特点



1. 句型会话

本书共 18 课，核心部分为句型会话，每课都有四个句型会话：句型会话 1 到句型会话 4。

2. 句型、词汇解释及套用

举出不同意思的单词，对核心句型会话的表达方式进一步说明，帮助读者更好地理解句型会话。

3. 举例

为了进一步熟悉掌握句型会话，举出一些例句，以达到复习的目的。

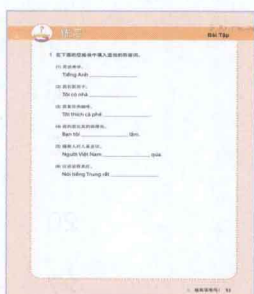
4. 词语及表达

整理出句型中的单词，以节省查字典的时间。单词后还注明词性。



会话

本节将所有“句型会话”中学过的句子集中起来,变成“会话”短文,以方便读者复习和记忆。



练习

为检查学习情况而设计。练习的正确答案在书后的附录中提供。



文化背景

介绍越南文化和社会,还能使紧张的学习变得轻松。



越南语语法简介

每一课都简明地介绍了一些最基本的越南语语法知识,并对全书介绍的语法知识进行了整理和综合,作为附录在书后提供,以方便查找,同时帮助学习者提高独立造句的语言应用能力。



小册子

便携式小册子可用于随时随地的复习。MP3 录有小册子中的全部常用词汇和句子等内容,发音纯正。

目 录

前言	3
本书的构成和特点	4
发音和声调	
1 越南语的29个字母	10
2 12个单元音	12
3 复合元音	13
4 25个首辅音	14
5 8个尾辅音	16
6 6个声调	16
越南概况	20
BÀI THỨ 1 Rất vui được gặp cô 认识您很高兴 (问好, 介绍)	27
BÀI THỨ 2 Anh làm nghề gì? 您的职业是什么? (疑问词)	37
BÀI THỨ 3 Tiếng Việt có khó không? 越南语难吗? (形容词)	47
BÀI THỨ 4 Chị có muốn xem ảnh gia đình của tôi không? 您想看我家的照片吗? (数词)	55
BÀI THỨ 5 Tôi thích nhạc cổ điển 我喜欢古典音乐 (关系连词)	65
BÀI THỨ 6 Ngày mai là hôm thứ mấy? 明天是星期几? (日期和时间)	73
BÀI THỨ 7 Xin lỗi, bây giờ là mấy giờ? 对不起, 现在几点了? (时间)	85
BÀI THỨ 8 Chị đã xem dự báo thời tiết chưa? 您看天气预报了吗? (基本行为动词)	95

BÀI THỨ 9	Chị có làm việc ở khách sạn không? 您在酒店工作吗? (否定式)	103
BÀI THỨ 10	Đến viện bảo tàng lịch sử phải đi đường nào? 去历史博物馆, 该怎么走? (命令句)	111
BÀI THỨ 11	A-lô, Cho tôi gặp thầy Thu 喂, 请找阿秋老师接电话 (助动词)	119
BÀI THỨ 12	Anh tìm cái gì? 您想买点什么? (量词)	127
BÀI THỨ 13	Cho tôi xem thực đơn 请给我看看菜单 (表示数量的动词)	137
BÀI THỨ 14	Tôi muốn gửi thư đi Hàn Quốc 我想往韩国寄封信 (连接词)	147
BÀI THỨ 15	Tôi đi xem nhà để thuê 我去看出租的房子 (介词)	155
BÀI THỨ 16	Tôi bị đau đầu 我头疼 (被动助动词)	163
BÀI THỨ 17	Anh cho tôi chỗ cạnh cửa sổ 请给我靠窗的座位 (表示方向的动词)	173
BÀI THỨ 18	Anh có biết núi nào cao nhất ở Việt Nam không? 您知道越南哪座山最高吗? (比较级, 代词)	183

附录

简易越南语语法	191
练习答案	211
中国主要地名	190
越南主要地名	210
世界主要地名	216



发音和声调

♥ 越南语的29个字母

♥ 12个单元音

♥ 复合元音

♥ 25个首辅音

♥ 8个尾辅音

♥ 6个声调



发音和声调

1 越南语的29个字母



越南北部的标准语言以河内为中心。北部、中部、南部三个地区的话语在词汇、发音和声调上都有差异。越南语不使用 f、j、w、z 四个字母，增加字母 đ (发音 [de]), 加上加符元音字母，一共是 29 个字母。

字母	名称	发音	字母	名称	发音
A	a	[a, a:]	N	en-nờ	[n]
Ă	á	[a]	O	o	[ɔ]
Â	ă	[ɐ]	Ô	ô	[o]
B	bê	[b, b]	Ơ	ơ	[ɜ, ə:]
C	xê	[k]	P	pê	[p]
D	dê	[z, z]	Q	cu	[k]
Đ	đê	[d, d]	R	e-rờ	[ɹ, z]
E	e	[ɛ]	S	ét-sì	[s]
Ê	ê	[e]	T	tê	[t]
G	giê	[g, ɣ]	U	u	[u]
H	hát	[h]	Ư	ư	[w, i]
I	i ngắn	[i, i:]	V	vê	[v]
K	ca	[k]	X	ích-xì	[s]
L	e-lờ	[l]	Y	i dài	[i, j]
M	em-mờ	[m]			

本书采用国际音标注音，声调用上标数字标注，只在发音部分和需要时注音。

♥ 练习写字母(请练习那些加符特殊字母)。

Ă A → Ă ă a → ă

Â A → Â â a → â

Đ D → Đ đ d → đ

Ê E → Ê ê e → ê

Ô O → Ô ô o → ô

Õ O → Õ õ o → õ

Ů U → Ů ů u → ů



发音和声调

2

12个单元音



字母	发音	发音说明	例词	例词发音
a	[a:]	张大口拖长发汉语拼音的 a	an nam	[an nam]
ă	[a]	发短音“啊”	ăn lăm	[an lam]
â	[ɐ]	发短音，发汉语拼音 a 和 e 之间的音	âm cân	[ɐm kɛn]
e	[ɛ]	张大口发汉语拼音的 ê	em me	[ɛm mɛ]
ê	[e]	与汉语拼音 ê 发音近似	êm mê	[em me]
i	[i:]	拖长发汉语拼音的 i	im tinh	[im tɪn]
y	[i]	发汉语拼音的 i	yên tay	[ien tai]
o	[ɔ]	汉语拼音 o 的开口音	ong to	[ɔŋ tɔ]
ô	[o]	与汉语拼音 o 近似	sông ôm	[soŋ om]
ơ	[ɜ, ə:]	与汉语拼音 e 近似	mơ com	[mɜ kɜm]
u	[u]	汉语拼音的 u	um cum	[um kum]
ư	[ɯ, i]	普通话没有此音，但发音近似“思”字的韵母	tư hư	[tu hu]

③ 复合元音



越南语复合元音有很多，像 ia、ua、uo 之类，现列入下表中。虽然有两、三元音字母，但发音时不能够分开，必须连成一气发音，这点非常重要。

复合元音	例词	例词发音
ai [a:i]	ai hai	[ai hai]
ia [iə]	kia thia	[kia t'ia ²]
iê [ie]	viên riêng	[vien .ien]
oa [oa]	hoa tóa	[hoa tóa ²]
oã [oa]	hoặc hoãn	[hoak ⁶ hoan ²]
oe [oe]	toe hòe	[tœ hoe ²]
ua [uə, ua]	mua của	[muə kua ³]
uâ [ue]	huân tuân	[huen tuen]
uê [ue]	quê huế	[kue hue ⁵]
uô [uo]	uống buồn	[uon ⁵ buon ²]
uy [uj]	huy tuy	[hui tui]
ưa [uə]	mưa nửa	[muə nua ³]
ươ [uɔ]	mượn được	[muɔn ⁶ đưɔk ⁶]
ươi [uɔi]	người cười	[ɲuɔi ² kuɔi ²]
uyê [ujɛ]	thuyền tuyên	[t'uien ² tuien]

- 元音 a 加在 u、ư、i 后面时，发 [ə] 的音，例如：cua, mưa, kia。但 qua 是一个例外，仍旧发 [a]。



发音和声调

4 25个首辅音



越南语的辅音有一些发音时声带振动的音。还有发音为 [ŋ] 的汉语普通话没有的首辅音组合 ng、ngh，发起音来不那么容易，需要多多练习。

字母	发音	例词	例词发音
b [b, b]	声带振动发 b 音	ba bờ	[bā bō ²]
c [k]	汉语拼音 g 的发音，不送气清辅音	ca cô	[kɑ kō]
ch [tʃ]	汉语拼音 j 的发音，不送气清辅音	cha chua	[tʃɑ tʃuə]
d [z]	用喉咙发音，类似英语 z 的发音（在越南南方发半元音，即汉语拼音 y 的发音）	da dan	[zɑ zɑn]
đ [d̥, d]	发汉语拼音 d 的浊音	đa đi	[d̥ɑ dī]
g [g, ɣ]	发汉语拼音 g 的浊音	ga gổ	[gɑ gō ⁴]
gh [g, ɣ]	发汉语拼音 g 的浊音	ghi ghim	[gi gim]
gi [ʒ]	用喉咙发音，类似英语 z 的发音（在越南南方发半元音，即汉语拼音 y 的发音）	gia giới	[ʒɑ ʒoi ³]
h [h]	用喉咙发音，近似于汉语拼音的 h，气流不太大	ho hai	[hō hai]
k [k]	汉语拼音 g 的发音	kim ki-lô	[kim ki-lo]
kh [χ]	用喉咙发音，相当于汉语拼音的 h，气流很大	khá khoa	[χɑ ⁵ χōɑ]
l [l]	用舌尖发音，相当于汉语拼音的 l	lê lông	[le loŋ]
m [m]	用嘴唇发音，相当于汉语拼音的 m	ma môi	[ma moi]
n [n]	舌尖顶住前部发鼻音，相当于汉语拼音的 n	na non	[nɑ nɔn]
ng [ŋ]	从喉咙后部发鼻音，相当于汉语拼音的 ng	nga ngu	[ŋɑ ŋu]
ngh [ŋ]	从喉咙后部发鼻音，相当于汉语拼音的 ng	nghi nghiên	[ŋi ŋien]
nh [ɲ]	舌尖顶住上腭发鼻音，相当于汉语拼音的 ni	như nhu	[ɲu ɲu]